

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ
VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC NHẬN

Cán bộ tham gia đề tài nghiên cứu khoa học sản xuất năm học 2024 - 2025
TẠI CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên hợp đồng	Số HĐ	Ngày ký HĐ	Ngày thanh lý/ Nghiệm thu	Tổng giá trị hợp đồng	Tổng số tiền chuyển về	Chủ nhiệm công trình	Thành viên tham gia
1	Tư vấn khảo sát + Thiết kế bản vẽ thi công thuộc Dự án: Xây dựng hệ thống cấp nước sạch các xã trên địa bàn huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai	02/2024/HĐTV-KS. TKBVTC (HĐ 31/2024-CODECO)	03/05/2024	11/12/2024	3.119.663.000	3.012.000.000	Phạm Minh Tuấn	Nguyễn Văn Hùng
2	Tư vấn khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán. Hạng mục: Nhà lớp học, phòng học bộ môn, khu ký túc xá, công vụ, bếp ăn, ngoại thất và các hạng mục phụ trợ Công trình: Trường THPT số 1 huyện Bắc Hà	69/2024/HĐTV-DA3 (HĐ 83/2024-CODECO)	31/7/2024	25/12/2024	158.861.000	93.000.000	Phạm Minh Tuấn	Nguyễn Văn Hùng
3	Đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn phường Thanh Miếu, thành phố Việt Trì thuộc dự án: Đo đạc, thành lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn 05 phường: Tiêu Cát, Thọ Sơn, Thanh Miếu, Bạch Hạc, Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	2505/HĐ-ĐĐĐC (HĐ 174/2024-CODECO)	25/11/2024	19/06/2025	3.100.974.000	1.000.000.000	Nguyễn Văn Hùng	Nguyễn Thị Thanh Thảo



XÁC NHẬN CỦA CÔNG TY *Đuỳnh*

PHÓ GIÁM ĐỐC
PGS.TS: *Lê Trọng Thắng*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

Việt Trì, ngày 25 tháng 11 năm 2024

Hợp đồng số: 2050/HĐ-ĐĐĐC.

Gói thầu số 04: Đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn phường Thanh Miếu, thành phố Việt Trì.

Thuộc dự án: Đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn 05 phường: Tiên Cát, Thọ Sơn, Thanh Miếu, Bạch Hạc, Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14/6/2005; Bộ Luật Dân sự ngày 24/11/2015; Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023; Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 29/06/2024;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/07/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư 10/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bản đồ địa chính;

Căn cứ Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26/04/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Kế hoạch số 4451/KH-UBND ngày 02/10/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc đo đạc, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo;

Căn cứ Hướng dẫn số 2803/HD-TNMT ngày 13/10/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ về thực hiện công tác đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, kê khai, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ theo Kế hoạch của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 14/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ về việc ủy quyền phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - dự toán đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính của các xã, phường, thị trấn trên địa bàn



175

cấp huyện thực hiện theo Đề án đo đạc, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo;

Căn cứ Quyết định số 1749/QĐ-UBND ngày 11/06/2024 của Chủ tịch UBND thành phố Việt Trì phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - dự toán: Đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn 05 phường: Tiên Cát, Thọ Sơn, Thanh Miếu, Bạch Hạc, Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Quyết định số 2253/QĐ-UBND ngày 15/7/2024 của Chủ tịch UBND thành phố Việt Trì về việc duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án: Đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn 05 phường: Tiên Cát, Thọ Sơn, Thanh Miếu, Bạch Hạc, Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Quyết định số 2716/QĐ-UBND ngày 14/08/2024 của Chủ tịch UBND thành phố Việt Trì về việc phê duyệt Hồ sơ mời thầu (E-HSMT) Gói thầu số 04: Đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn phường Thanh Miếu, thành phố Việt Trì;

Căn cứ Quyết định số 3526/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 của Chủ tịch UBND thành phố Việt Trì về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 04: Đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn phường Thanh Miếu, thành phố Việt Trì;

Hôm nay, ngày 25 tháng 11 năm 2024 tại Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ; chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

1. Đại diện Chủ đầu tư (Bên A): Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Việt Trì

- Người đại diện: Ông Trần Tiến Ngọc; Chức vụ: Trưởng phòng.
- Địa chỉ: Số 1166 Đường Hùng Vương, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.
- Mã số thuế: 2600497556.
- Tài khoản: Số 9552.3.8097931 tại kho bạc Nhà nước tỉnh Phú Thọ.

2. Nhà thầu (Bên B):

- Tên nhà thầu: Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai Công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất

- Người đại diện: Ông Trần Đình Kiên; Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ: Số 36, ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu, phường Bách Khoa, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.
- Điện thoại: 08 (24) 3755 0428.
- Tài khoản: 111000037499 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- Chi nhánh Nam Thăng Long, Hà Nội.
- Mã số thuế: 0101074336.

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Bên A giao và bên B nhận thực hiện gói thầu số 04 : Đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn phường Thanh Miếu, thành phố Việt Trì. Khối lượng, chất lượng sản phẩm tuân thủ theo các quy định tại:

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;
- Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về bản đồ địa chính;
- Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;
- Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ; Thông tư số 19/2024/TT-BTNMT ngày 31/10/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT;
- Quyết định số 1749/QĐ-UBND ngày 11/06/2024 của Chủ tịch UBND thành phố Việt Trì và các quy định hiện hành.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo bảng giá cùng các Phụ lục khác);
2. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
3. E-ĐKC của hợp đồng (Phụ lục B);
4. E-ĐKCT của hợp đồng (Phụ lục C);
5. E-HSDT của nhà thầu;
6. E-HSMT;
7. Các tài liệu kèm theo khác.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại E-ĐKCT của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại E-ĐKC và E-ĐKCT của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các dịch vụ như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: 3.100.974.000 đồng (Ba tỷ, một trăm triệu, chín trăm bảy mươi tư nghìn đồng chẵn).

Giá hợp đồng trên đã bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện công việc theo hợp đồng, bản quyền, lợi nhuận của Nhà thầu và tất cả các loại thuế, phí liên quan đến công việc theo quy định của pháp luật.

2. Tạm ứng:

Tạm ứng cho nhà thầu theo nguồn vốn được cấp nhưng không quá 30% giá trị hợp đồng, tương đương với số tiền là 930.292.200 đồng (Chín trăm ba mươi triệu hai trăm chín mươi hai nghìn hai trăm đồng chẵn).

- Số tiền tạm ứng sẽ được bên A thu hồi hết ngay từ lần thanh toán đầu tiên nhưng không quá 440 ngày kể từ ngày được Kho bạc nhà nước tỉnh Phú Thọ duyệt chuyển tiền tạm ứng cho bên B.

- Trường hợp tạm ứng vẫn chưa được hoàn trả trước khi ký biên bản nghiệm thu công trình và trước khi chấm dứt hợp đồng (bao gồm chấm dứt hợp đồng bởi chủ đầu tư, chấm dứt hợp đồng bởi nhà thầu, rủi ro, bất khả kháng), khi đó, toàn bộ tiền tạm ứng chưa được thu hồi này sẽ là nợ đến hạn và nhà thầu phải chịu trách nhiệm hoàn trả cho Chủ đầu tư.

3. Thanh toán:

Việc thanh toán được thực hiện một lần hoặc chia thành nhiều lần theo khối lượng nghiệm thu thực tế và tùy thuộc vào nguồn vốn được cấp.

4. Phương thức thanh toán: Chuyển khoản.

Điều 6. Loại hợp đồng

Hợp đồng này được thực hiện theo loại hợp đồng theo đơn giá cố định.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 540 ngày, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực (Không bao gồm thời gian thẩm định phê duyệt).

- Thời gian hiệu lực hợp đồng: Từ ngày ký hợp đồng đến khi hai bên hoàn thành các nghĩa vụ (nghiệm thu, thanh lý, thanh toán) theo hợp đồng.

(Các nội dung chi tiết được ghi cụ thể trong Phụ lục A, Phụ lục B, Phụ lục C kèm theo hợp đồng).

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và sau khi Chủ đầu tư đã nhận được bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại E-ĐKC và E-ĐKCT của hợp đồng.

Handwritten signature

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành 08 bộ, chủ đầu tư giữ 06 bộ, nhà thầu giữ 02 bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA NHÀ THẦU
GIÁM ĐỐC**



Trần Đình Kiên

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
TRƯỞNG PHÒNG**



Trần Tiến Ngọc



PHỤ LỤC A: PHẠM VI CUNG CẤP

(Kèm theo Hợp đồng số 2050/HĐ-ĐĐĐC ngày 25 /11/2024 giữa Phòng Tài nguyên và môi trường thành phố Việt Trì và Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai Công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					3.100.973.811
1	Lập lưới địa chính: Chọn điểm, chôn mốc; xây tường vây; tiếp điểm; đo ngắm; tính toán và PV kiểm tra nghiệm thu: Mức khó khăn 3	Theo quy định tại Chương V	2	Điểm	12.777.644	25.555.288
2	Đo đạc, lập BĐĐC, tỷ lệ 1/500, ngoại nghiệp, Đất giao thông, thủy hệ không thuộc diện phải cấp GCN: Mức khó khăn 1	Theo quy định tại Chương V	23,9	ha	2.835.192	67.761.089
3	Đo đạc, lập BĐĐC, tỷ lệ 1/500, ngoại nghiệp, Các loại đất khác: Mức khó khăn 1	Theo quy định tại Chương V	7,26	ha	9.450.639	68.611.639
4	Đo đạc, lập BĐĐC, tỷ lệ 1/500, ngoại nghiệp, Các loại đất khác: Mức khó khăn 2	Theo quy định tại Chương V	8,93	ha	11.015.597	98.369.281
5	Đo đạc, lập BĐĐC, tỷ lệ 1/500, ngoại nghiệp, Các loại đất khác: Mức khó khăn 3	Theo quy định tại Chương V	21,29	ha	12.919.197	275.049.704
6	Đo đạc, lập BĐĐC, tỷ lệ 1/500, ngoại nghiệp, Các loại đất khác: Mức khó khăn 4	Theo quy định tại Chương V	10,41	ha	15.208.751	158.323.098
7	Đo đạc, lập BĐĐC, tỷ lệ 1/500, ngoại nghiệp, Các loại đất khác: Mức khó khăn 5	Theo quy định tại Chương V	25,79	ha	17.752.343	457.832.926



[Handwritten signature]

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8	Đo đạc, lập BĐĐC, tỷ lệ 1/500, nội nghiệp, Đất giao thông, thủy hệ không thuộc diện phải cấp GCN: Mức khó khăn 1	Theo quy định tại Chương V	23,9	ha	501.239	11.979.612
9	Đo đạc, lập BĐĐC, tỷ lệ 1/500, nội nghiệp, Các loại đất khác: Mức khó khăn 1	Theo quy định tại Chương V	7,26	ha	1.670.792	12.129.950
10	Đo đạc, lập BĐĐC, tỷ lệ 1/500, nội nghiệp, Các loại đất khác: Mức khó khăn 2	Theo quy định tại Chương V	8,93	ha	1.779.294	15.889.095
11	Đo đạc, lập BĐĐC, tỷ lệ 1/500, nội nghiệp, Các loại đất khác: Mức khó khăn 3	Theo quy định tại Chương V	21,29	ha	1.884.167	40.113.915
12	Đo đạc, lập BĐĐC, tỷ lệ 1/500, nội nghiệp, Các loại đất khác: Mức khó khăn 4	Theo quy định tại Chương V	10,41	ha	2.021.597	21.044.825
13	Đo đạc, lập BĐĐC, tỷ lệ 1/500, nội nghiệp, Các loại đất khác: Mức khó khăn 5	Theo quy định tại Chương V	25,79	ha	2.186.458	56.388.752
14	Đo đạc, lập BĐĐC, tỷ lệ 1/1000, ngoại nghiệp, Đất giao thông, thủy hệ không thuộc diện phải cấp GCN: Mức khó khăn 1	Theo quy định tại Chương V	2,63	ha	901.442	2.370.792
15	Đo đạc, lập BĐĐC, tỷ lệ 1/1000, ngoại nghiệp, Các loại đất khác: Mức khó khăn 1	Theo quy định tại Chương V	6,91	ha	3.004.813	20.763.258
16	Đo đạc, lập BĐĐC, tỷ lệ 1/1000, ngoại nghiệp, Các loại đất khác: Mức khó khăn 2	Theo quy định tại Chương V	3,01	ha	3.485.199	10.490.449
17	Đo đạc, lập BĐĐC, tỷ lệ 1/1000, nội nghiệp, Đất giao thông, thủy hệ không thuộc diện phải cấp GCN: Mức khó khăn 1	Theo quy định tại Chương V	2,63	ha	237.230	623.915

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
18	Đo đạc, lập BĐĐC, tỷ lệ 1/1000, nội nghiệp, Các loại đất khác: Mức khó khăn 1	Theo quy định tại Chương V	6,91	ha	790.769	5.464.214
19	Đo đạc, lập BĐĐC, tỷ lệ 1/1000, nội nghiệp, Các loại đất khác: Mức khó khăn 2	Theo quy định tại Chương V	3,01	ha	840.382	2.529.550
20	Đo đạc, lập BĐĐC, tỷ lệ 1/2000, ngoại nghiệp, Đất giao thông, thủy hệ không thuộc diện phải cấp GCN: Mức khó khăn 1	Theo quy định tại Chương V	12,29	ha	387.993	4.768.434
21	Đo đạc, lập BĐĐC, tỷ lệ 1/2000, ngoại nghiệp, Các loại đất khác: Mức khó khăn 1	Theo quy định tại Chương V	31,43	ha	1.293.314	40.648.859
22	Đo đạc, lập BĐĐC, tỷ lệ 1/2000, ngoại nghiệp, Các loại đất khác: Mức khó khăn 2	Theo quy định tại Chương V	14,21	ha	1.492.195	21.204.091
23	Đo đạc, lập BĐĐC, tỷ lệ 1/2000, nội nghiệp, Đất giao thông, thủy hệ không thuộc diện phải cấp GCN: Mức khó khăn 1	Theo quy định tại Chương V	12,29	ha	98.869	1.215.100
24	Đo đạc, lập BĐĐC, tỷ lệ 1/2000, nội nghiệp, Các loại đất khác: Mức khó khăn 1	Theo quy định tại Chương V	31,43	ha	329.557	10.357.977
25	Đo đạc, lập BĐĐC, tỷ lệ 1/2000, nội nghiệp, Các loại đất khác: Mức khó khăn 2	Theo quy định tại Chương V	14,21	ha	352.740	5.012.435
26	Đo đạc, lập BĐĐC, tỷ lệ 1/5000, ngoại nghiệp, Đất giao thông, thủy hệ không thuộc diện phải cấp GCN: Mức khó khăn 1	Theo quy định tại Chương V	11,4	ha	147.625	1.682.925
27	Đo đạc, lập BĐĐC, tỷ lệ 1/5000, ngoại nghiệp, Các loại đất khác: Mức khó khăn 1	Theo quy định tại Chương V	5,64	ha	492.082	2.775.342
28	Đo đạc, lập BĐĐC, tỷ lệ 1/5000, ngoại nghiệp, Các loại đất khác: Mức khó khăn 2	Theo quy định tại Chương V	6,34	ha	565.154	3.583.076

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
29	Đo đạc, lập BĐĐC, tỷ lệ 1/5000, ngoại nghiệp, Các loại đất khác: Mức khó khăn 3	Theo quy định tại Chương V	5,79	ha	652.365	3.777.193
30	Đo đạc, lập BĐĐC, tỷ lệ 1/5000, ngoại nghiệp, Các loại đất khác: Mức khó khăn 4	Theo quy định tại Chương V	1,82	ha	756.997	1.377.735
31	Đo đạc, lập BĐĐC, tỷ lệ 1/5000, nội nghiệp, Đất giao thông, thủy hệ không thuộc diện phải cấp GCN: Mức khó khăn 1	Theo quy định tại Chương V	11,4	ha	14.210	161.994
32	Đo đạc, lập BĐĐC, tỷ lệ 1/5000, nội nghiệp, Các loại đất khác: Mức khó khăn 1	Theo quy định tại Chương V	5,64	ha	47.364	267.133
33	Đo đạc, lập BĐĐC, tỷ lệ 1/5000, nội nghiệp, Các loại đất khác: Mức khó khăn 2	Theo quy định tại Chương V	6,34	ha	52.866	335.170
34	Đo đạc, lập BĐĐC, tỷ lệ 1/5000, nội nghiệp, Các loại đất khác: Mức khó khăn 3	Theo quy định tại Chương V	5,79	ha	60.921	352.733
35	Đo đạc, lập BĐĐC, tỷ lệ 1/5000, nội nghiệp, Các loại đất khác: Mức khó khăn 4	Theo quy định tại Chương V	1,82	ha	71.795	130.667
36	Biên tập, in bản đồ địa chính về tỷ lệ 1/1000, Từ tỷ lệ 1/2000	Theo quy định tại Chương V	57,93	ha	11.775	682.126
37	Biên tập, in bản đồ địa chính về tỷ lệ 1/1000, Từ tỷ lệ 1/5000	Theo quy định tại Chương V	30,99	ha	11.775	364.907
38	Hồ sơ kê khai, đăng ký thuộc đối tượng cấp GCN, Kê khai đăng ký lần đầu: Mức khó khăn 4	Theo quy định tại Chương V	166	Hồ sơ	974.839	161.823.274
39	Hồ sơ kê khai, đăng ký thuộc đối tượng cấp GCN, Kê khai đăng ký cấp đổi: Mức khó khăn 4	Theo quy định tại Chương V	2738	Hồ sơ	536.993	1.470.286.834

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
40	Hồ sơ kê khai, đăng ký không thuộc đối tượng cấp GCN: Mức khó khăn 4	Theo quy định tại Chương V	34	Hồ sơ	555.131	18.874.454
II	Chi phí dự phòng khối lượng phát sinh		0%			0,00
TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU (Đã bao gồm thuế, phí, lệ phí) (I+II)						3.100.973.811
Làm tròn						3.100.974.000
Bằng chữ: Ba tỷ, một trăm triệu, chín trăm bảy mươi tư nghìn đồng chẵn.						

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU
GIÁM ĐỐC



Trần Đình Kiên

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
TRƯỞNG PHÒNG



Trần Tiến Ngọc



PHỤ LỤC B: ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

(Kèm theo Hợp đồng số 2050/HĐ-ĐDDC ngày 25/11/2024 giữa Phòng Tài nguyên và môi trường thành phố Việt Trì và Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai Công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. "Chủ đầu tư" là tổ chức được quy định tại E-ĐKCT; 1.2. "Hợp đồng" là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.3. "Nhà thầu" là Nhà thầu trúng thầu (có thể là Nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại E-ĐKCT; 1.4. "Nhà thầu phụ" là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện công việc phi tư vấn; 1.5. "Tài liệu Hợp đồng" là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.6. "Giá hợp đồng" là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp dịch vụ. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.7. "Ngày" là ngày dương lịch; tháng là tháng dương lịch; 1.8. "Dịch vụ phi tư vấn" bao gồm một hoặc một số hoạt động: logistics, bảo hiểm, quảng cáo, lắp đặt, nghiệm thu chạy thử, tổ chức đào tạo, bảo trì, bảo dưỡng, vẽ bản đồ và hoạt động khác không phải là dịch vụ tư vấn quy định tại khoản 5 Điều 4 của Luật Đấu thầu; 1.9. "Hoàn thành" là việc Nhà thầu hoàn tất các nội dung công việc theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.10. "Địa điểm cung cấp dịch vụ" là địa điểm được quy định tại E-ĐKCT; 1.11. "Bên" là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu, tùy từng trường hợp. 1.12. "Thời gian thực hiện hợp đồng" được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.
2. Tài liệu hợp đồng và thứ tự ưu tiên	2.1. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.2 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau. 2.2. Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: a) Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng; c) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; d) E-ĐKCT; e) E-ĐKC; g) E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu; h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.
3. Luật và ngôn ngữ	3.1. Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam; 3.2. Ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.

4. Thông báo	4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại E-ĐKCT. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin. 4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau: a) Đặt cọc bằng Séc bảo chi đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu; b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam; c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c Mục này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Chương VIII hoặc một mẫu khác được chủ đầu tư chấp thuận. 5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại E-ĐKCT. 5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng. 5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT.
6. Ký hợp đồng thầu phụ	6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận và không vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu. 6.2. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại Mục 6.1 E-ĐKCT thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá hợp đồng quy định tại E-ĐKCT.

	6.3. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT. 6.4. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT.
7. Phạm vi cung cấp	Dịch vụ phi tư vấn sẽ được cung cấp theo quy định tại Chương IV, bao gồm các loại dịch vụ mà Nhà thầu phải cung cấp và đơn giá của các loại dịch vụ đó.
8. Tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn	Tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn và thời gian dự kiến hoàn thành phải được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 10A hoặc Mẫu số 10B hoặc Mẫu số 10C Chương IV.
9. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp dịch vụ phi tư vấn trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 7 E-ĐKC và theo tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn và lịch hoàn thành quy định tại Mục 8 E-ĐKC.
10. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	10.1. Loại hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT. 10.2. Giá hợp đồng được ghi tại E-ĐKCT là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp dịch vụ phi tư vấn của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.
11. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT .
12. Tạm ứng	12.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại E-ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng. 12.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư.
13. Thanh toán	13.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả dịch vụ đã thực hiện khi đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND. 13.2. Việc giảm trừ thanh toán trên cơ sở chất lượng dịch vụ thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT. 13.3. Đồng tiền thanh toán là: VND.

14. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	14.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó. 14.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. 14.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 14.1 E-ĐKC và Mục 14.2 E-ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây: a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền; b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu; c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp; d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin. 14.4. Các quy định tại Mục 14 E-ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp dịch vụ. 14.5. Các quy định tại Mục 14 E-ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.
15. Phạt và bồi thường thiệt hại	Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại E-ĐKCT.
16. Bất khả kháng	16.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. 16.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi sự việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế. 16.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước,

	không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước. 16.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng. 16.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.
17. Sửa đổi hợp đồng	17.1 Việc sửa đổi hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau: a) Bổ sung hạng mục công việc cần thiết ngoài phạm vi công việc quy định trong hợp đồng; b) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng; c) Các nội dung khác quy định tại E-ĐKCT. 17.2. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng. 17.3. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây: a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết. b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời, nếu có) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư. c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng. 17.4. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây: a) Rút ngắn thời gian thực hiện dịch vụ; b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư; c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả, an toàn hoặc tính bền vững của dịch vụ; d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại E-ĐKCT đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của

	các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d Mục này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.
18. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	Trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên được điều chỉnh các mốc thời gian hoàn thành các nội dung quy định cụ thể trong hợp đồng trong các trường hợp sau đây: a) Trường hợp bất khả kháng hoặc phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng và không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; b) Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, phạm vi cung cấp, thiết kế, giải pháp thi công chủ đạo, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng; c) Một hoặc các bên đề xuất sáng kiến, cải tiến thực hiện hợp đồng mà cần thay đổi tiến độ nhằm mục đích mang lại lợi ích cao hơn cho chủ đầu tư; d) Việc bàn giao mặt bằng không đúng với thỏa thuận trong hợp đồng, tạm dừng hợp đồng do lỗi của chủ đầu tư ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng mà không do lỗi của nhà thầu; đ) Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của chủ đầu tư, nhà thầu; e) Các trường hợp khác quy định tại E-ĐKCT. Khi điều chỉnh các mốc thời gian hoàn thành mà không vượt thời gian thực hiện hợp đồng thì chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh; trường hợp vượt thì chủ đầu tư và nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền cho phép.
19. Chấm dứt hợp đồng	19.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau: (i) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn; (ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng; (iii) Nhà thầu bị mất khả năng thanh toán hoặc phá sản; (iv) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng; b) Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 19.1 E-ĐKC, Chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm đối với phần hợp đồng do mình thực hiện.

	c) Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng bằng cách gửi văn bản thông báo cho Chủ đầu tư trong vòng ba mươi (30) ngày trong các trường hợp sau đây: - Nếu Chủ đầu tư không thanh toán bất kỳ khoản tiền nào phải trả cho Nhà thầu theo Hợp đồng và không có tranh chấp theo Mục 22 E-ĐKC về việc này trong vòng sáu mươi (60) ngày sau khi nhận được thông báo bằng văn bản của Nhà thầu về việc quá hạn thanh toán. - Nếu vì lý do bất khả kháng, trong thời gian không dưới sáu mươi (60) ngày, nhà thầu không thể thực hiện được hợp đồng. 19.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó.
20. Phát hiện và khắc phục sai sót	20.1. Chủ đầu tư thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ phi tư vấn theo nguyên tắc và cách thức như quy định tại E-ĐKCT. Chủ đầu tư có thể hướng dẫn Nhà thầu tự đánh giá và phát hiện sai sót, kiểm tra nội dung công việc mà Chủ đầu tư cho rằng có thể có sai sót. Thời hạn trách nhiệm đối với sai sót được quy định tại E-ĐKCT. 20.2. Trường hợp phát sinh sai sót trong quá trình Nhà thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, trước khi kết thúc hợp đồng, Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu về các sai sót cần khắc phục. Khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, Nhà thầu có trách nhiệm kịp thời khắc phục sai sót trong khoảng thời gian hợp lý mà Chủ đầu tư quy định trong thông báo. Trường hợp Nhà thầu không khắc phục xong sai sót trong khoảng thời gian cho phép, Chủ đầu tư sẽ đánh giá chi phí cần thiết để khắc phục sai sót và yêu cầu Nhà thầu thanh toán, đồng thời phạt thực hiện hợp đồng đối với Nhà thầu như quy định tại Mục 15 E-ĐKC.
21. Nhân sự	21.1. Nhà thầu phải huy động tất cả nhân sự như đã đề xuất trong E-HSDT để thực hiện các nội dung công việc trừ trường hợp Chủ đầu tư có thỏa thuận khác. Trường hợp cần thiết phải thay đổi nhân sự thì Nhà thầu phải báo cáo và được sự chấp thuận của Chủ đầu tư. Nhân sự thay thế phải có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn so với nhân sự đã đề xuất trước đó. 21.2. Trường hợp nhân sự mất năng lực hành vi dân sự hoặc không hoàn thành tốt công việc của mình thì Chủ đầu tư có văn bản yêu cầu thay thế. Khi nhận được văn bản yêu cầu thay thế nhân sự của Chủ đầu tư, trong thời gian quy định tại E-ĐKCT, Nhà thầu phải thực hiện thay thế nhân sự có năng lực và kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, mọi chi phí phát sinh do thay đổi nhân sự do Nhà thầu chịu.

22. Giải quyết tranh chấp	22.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 22.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định quy định tại E-ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại E-ĐKCT.
----------------------------------	---

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA NHÀ THẦU
GIÁM ĐỐC**



Trần Đình Kiên

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ TRƯỞNG PHÒNG



Trần Tiến Ngọc



PHỤ LỤC C: ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

(Kèm theo Hợp đồng số 2050/HĐ-ĐDDC ngày 25/11/2024 giữa Phòng Tài nguyên và môi trường thành phố Việt Trì và Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai Công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất)

E-ĐKC 1.1	Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân thành phố Việt Trì
E-ĐKC 1.3	Nhà thầu: Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai Công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất
E-ĐKC 1.10	Địa điểm cung cấp dịch vụ là: Trên địa bàn phường Thanh Miếu.
E-ĐKC 2.2 (i)	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng:
E-ĐKC 4.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: Người nhận: Ủy ban nhân dân thành phố Việt Trì Địa chỉ: Số 1166 đường Hùng Vương, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ. Điện thoại: 02103846281. Email: ubtpviettri@phutho.gov.vn.
E-ĐKC 5.2	- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 5% giá hợp đồng. - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng, hai bên ký biên bản nghiệm thu.
E-ĐKC 5.4	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Trong vòng 10 ngày kể từ ngày toàn bộ công việc được nghiệm thu.
E-ĐKC 6.1	Danh sách nhà thầu phụ: Không.
E-ĐKC 6.2	Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: 50% giá hợp đồng.
E-ĐKC 6.4	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: Đủ năng lực thực hiện.
E-ĐKC 10.1	Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.
E-ĐKC 10.2	Giá hợp đồng: Cố định.
E-ĐKC 11	Điều chỉnh thuế: Được phép, trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời Nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.
E-ĐKC 12.1	Tạm ứng: Tạm ứng cho nhà thầu theo nguồn vốn được cấp nhưng không quá 30% giá trị hợp đồng, tương đương với số tiền là 930.292.200 đồng. - Số tiền tạm ứng sẽ được bên A thu hồi hết ngay từ lần thanh toán đầu tiên nhưng không quá 440 ngày kể từ ngày được Kho bạc nhà nước tỉnh Phú Thọ duyệt chuyển tiền tạm ứng cho bên B. - Trường hợp tạm ứng vẫn chưa được hoàn trả trước khi ký biên bản nghiệm thu công trình và trước khi chấm dứt hợp đồng, chấm



14

	dứt hợp đồng bởi chủ đầu tư, chấm dứt hợp đồng bởi nhà thầu, rủi ro, bất khả kháng, khi đó, toàn bộ tiền tạm ứng chưa được thu hồi này sẽ là nợ đến hạn và nhà thầu phải chịu trách nhiệm hoàn trả cho Chủ đầu tư.
E-ĐKC 13.1	Phương thức thanh toán: - Đồng tiền thanh toán: VND. - Thời hạn thanh toán: <i>thanh toán được thực hiện một lần hoặc chia thành nhiều lần theo nguồn vốn được cấp và giá trị khối lượng được nghiệm thu. Nhà thầu phải phối hợp cùng chủ đầu tư hoàn thành các chứng từ thanh toán theo quy định.</i>
E-ĐKC 13.2	Giảm trừ thanh toán: <i>Không áp dụng.</i>
E-ĐKC 15	1. Phạt vi phạm hợp đồng: <i>Không áp dụng.</i> 2. Bồi thường thiệt hại: <i>Áp dụng, bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế.</i>
E-ĐKC 17.1(c)	Các nội dung khác về sửa đổi hợp đồng: <i>Phải được thực hiện bằng văn bản giữa hai bên.</i>
E-ĐKC 17.4	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 50% <i>giá trị giảm giá hợp đồng.</i>
E-ĐKC 18 (e)	Các trường hợp khác:
E-ĐKC 20.1	Chủ đầu tư thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ phi tư vấn theo nguyên tắc và cách thức như sau: Theo quy định hiện hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Thời hạn trách nhiệm đối với sai sót: <i>07 ngày.</i>
E-ĐKC 21.2	Thời gian Nhà thầu thực hiện việc thay thế nhân sự: <i>03 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu thay thế nhân sự của Chủ đầu tư.</i>
E-ĐKC 22.2	- Thời gian để tiến hành hòa giải: <i>07 ngày</i> - Giải quyết tranh chấp: Trong thời gian 07 ngày kể từ ngày tiến hành hòa giải không đạt được sự đồng thuận, nhà thầu hoặc chủ đầu tư có thể sử dụng cơ chế xử lý tranh chấp qua cơ quan trọng tài hoặc toàn án, chi phí cho việc giải quyết tranh chấp do bên có lỗi chi trả theo quyết định của cơ quan trọng tài hoặc tòa án.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA NHÀ THẦU
GIÁM ĐỐC**



Trần Đình Kiên

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
TRƯỞNG PHÒNG**



Trần Tiến Ngọc

